

Ngày 31/12/2025	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.1%	30.9%	32.1%

DT thuần Q4/25
464
tỷ VNĐ
QoQ: ▼265 -36.3%
YoY: ▼479 -50.8%

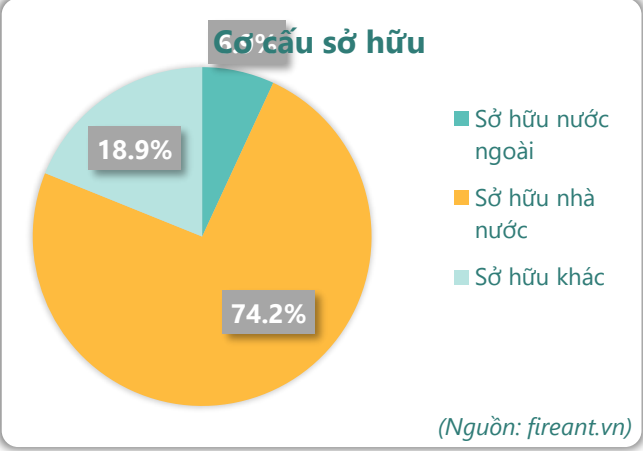
LN thuần Q4/25
-36.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼123 -141%
YoY: ▼67.2 -215%

LN sau thuế Q4/25
-29.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼102 -140%
YoY: ▼55.7 -212%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.5%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2025
19.1%
YoY: +/-▼ 1.6%

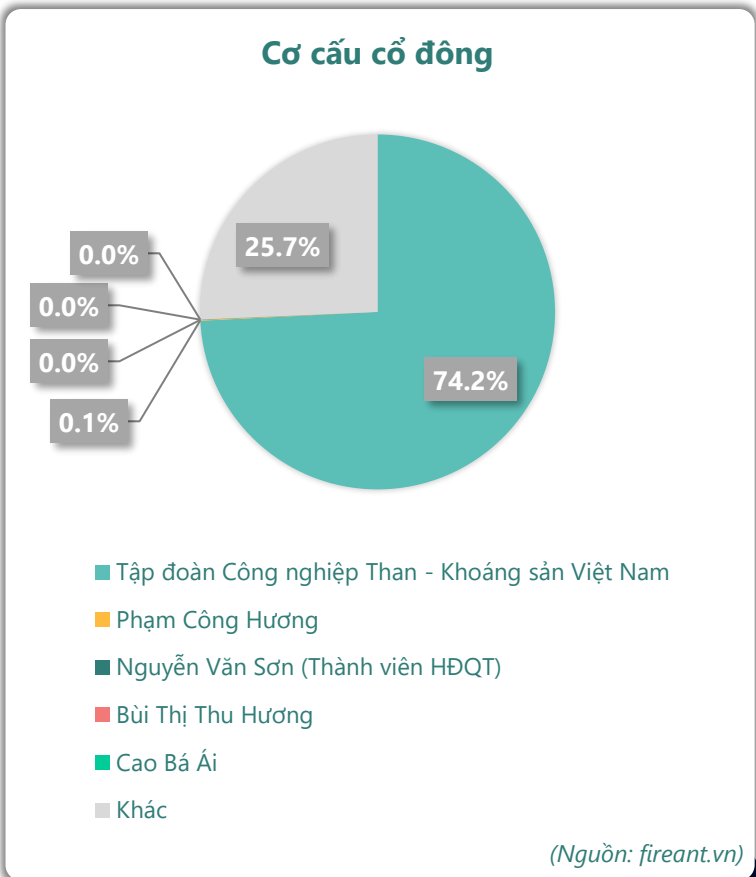
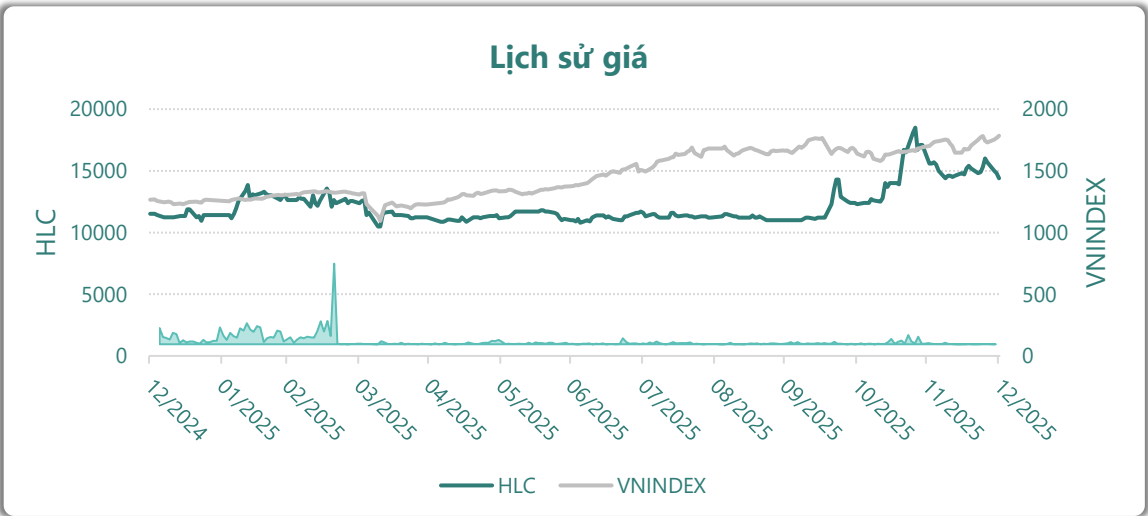
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,489 - 18,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	366
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,330
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	(0.20)
EPS	3,225
P/E	4.5



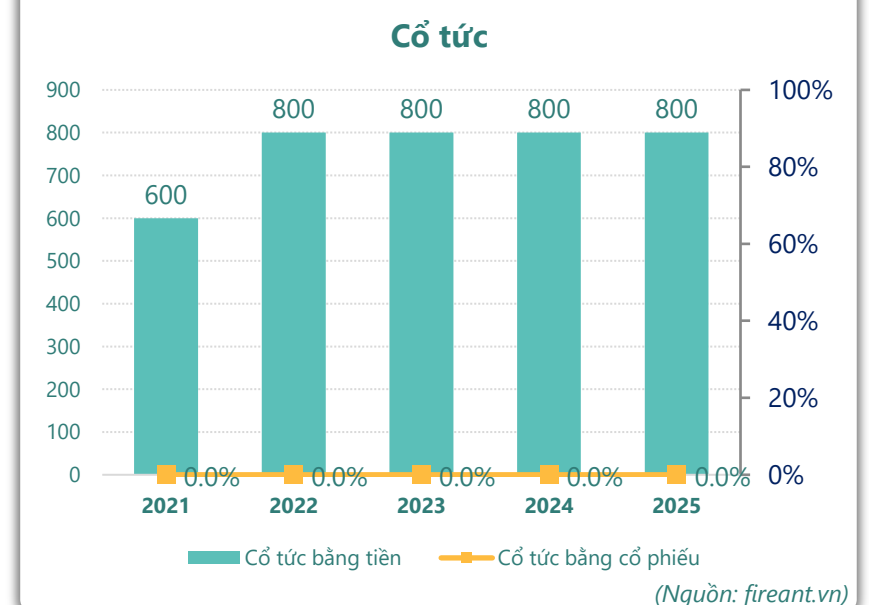
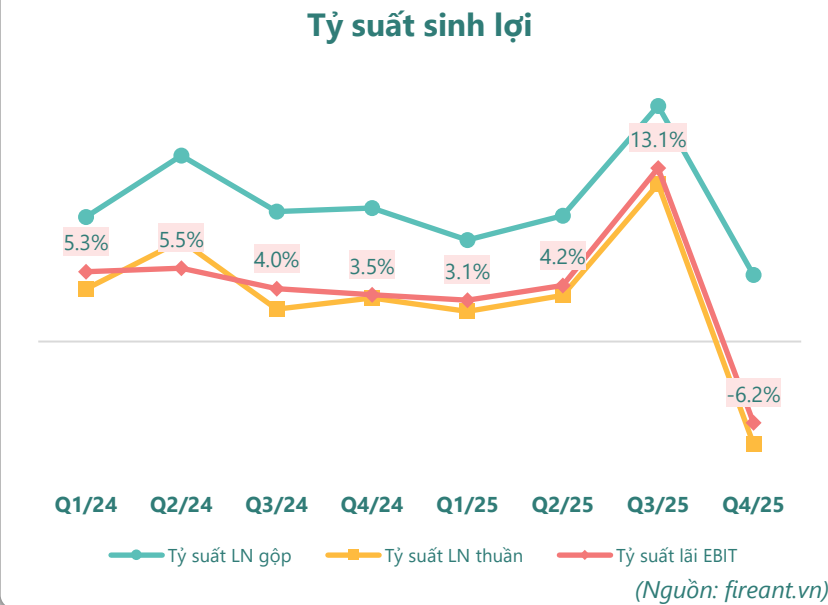
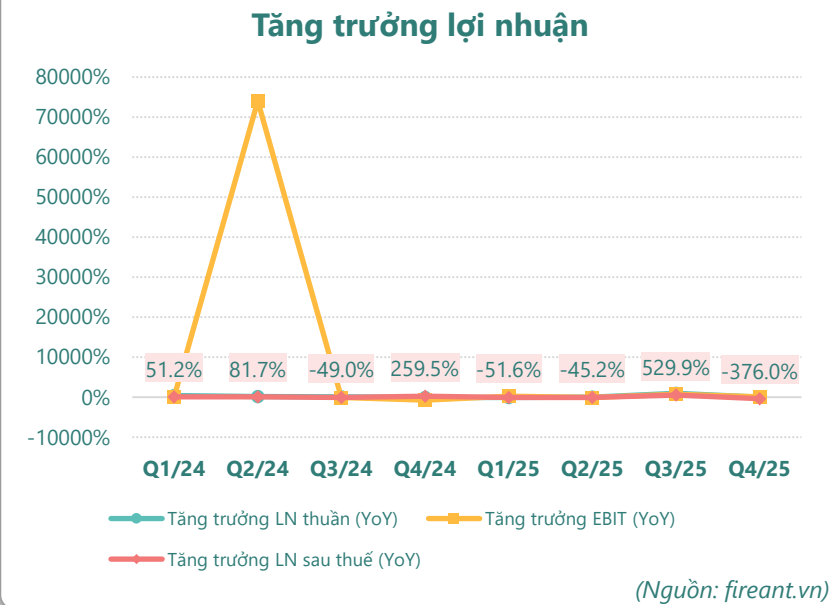
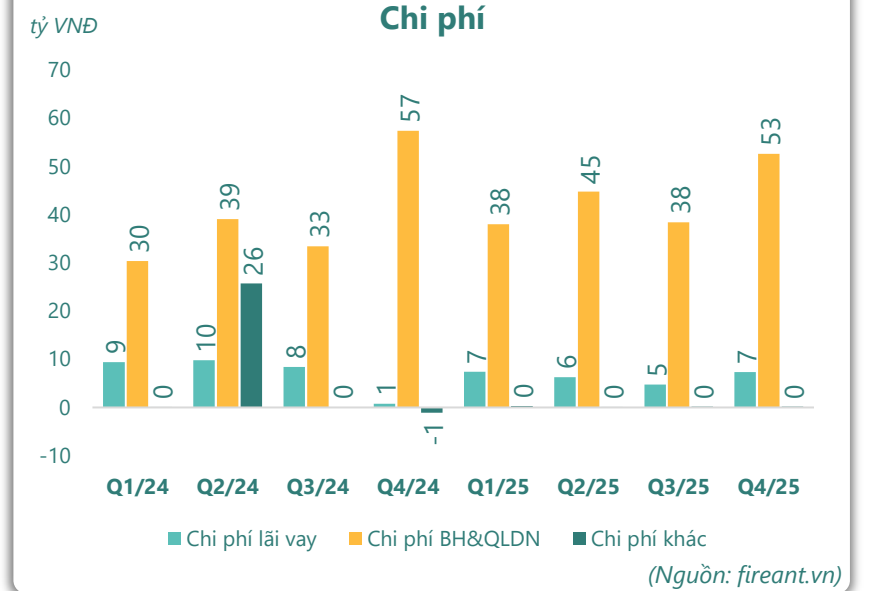
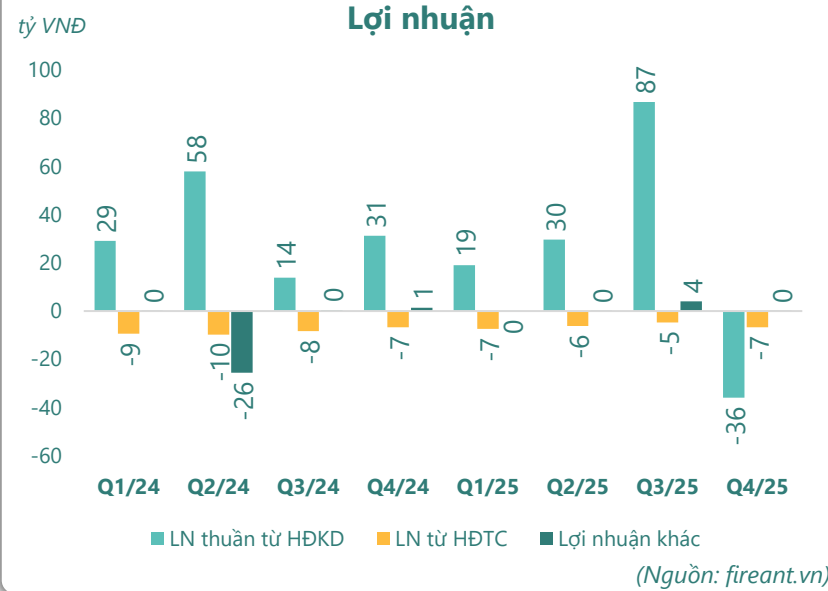
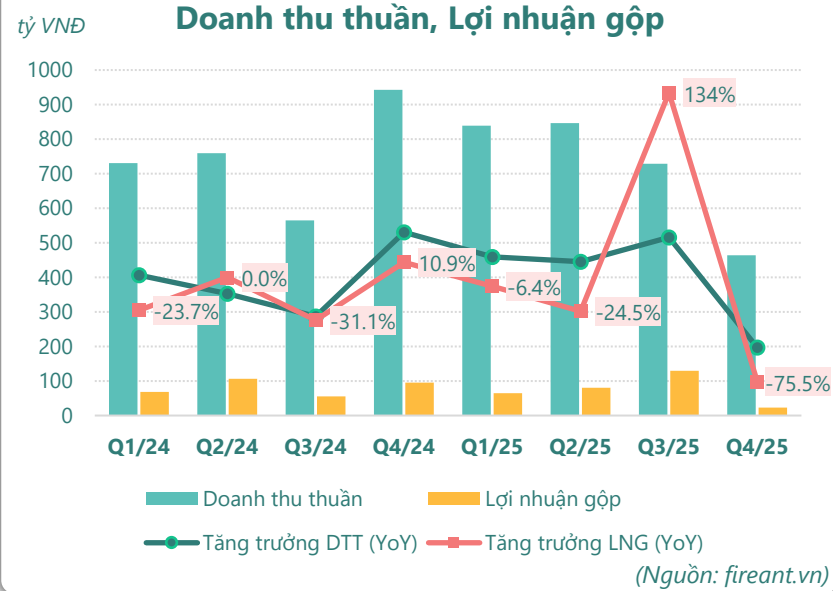
DT thuần 2025
2,878
tỷ VNĐ
YoY: ▼121 -4.0%

LN thuần 2025
99.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.5 -29.5%

LN sau thuế 2025
82.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.70 -6.6%



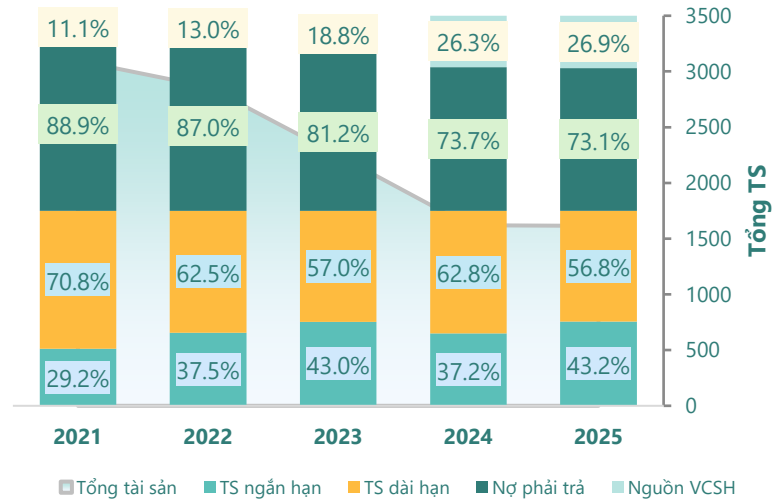
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

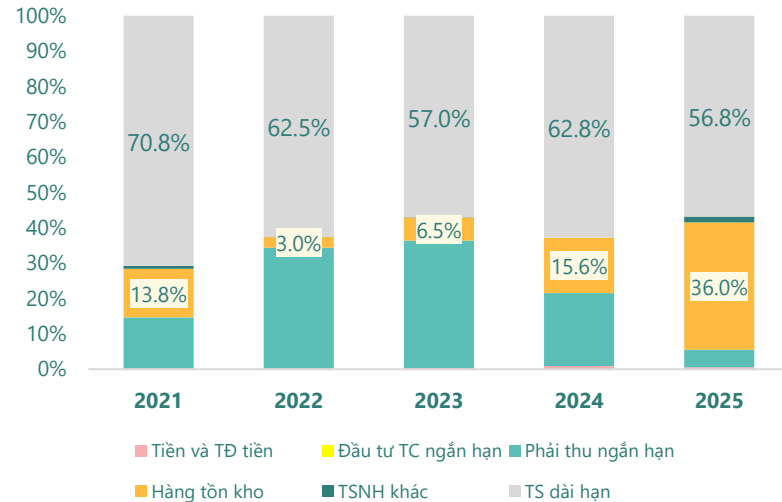
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

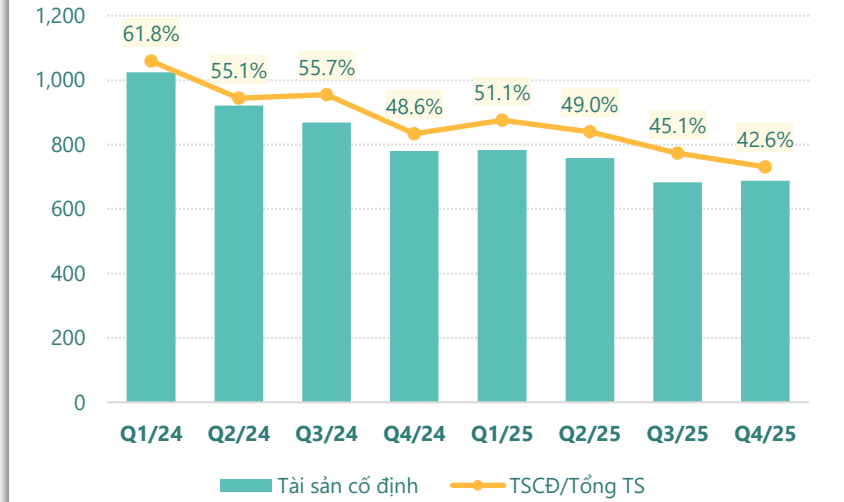
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

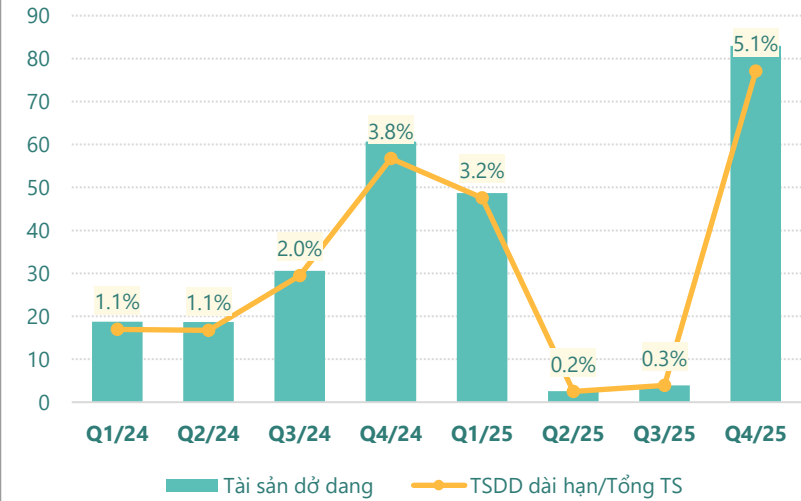
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

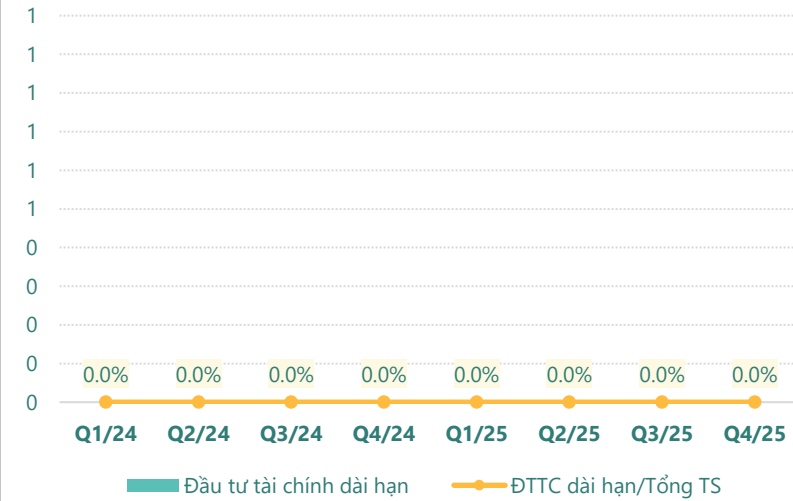
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

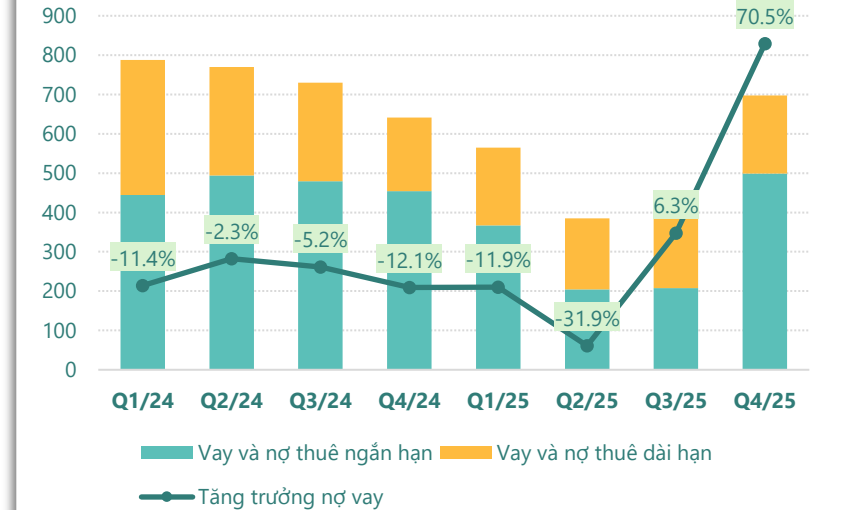
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

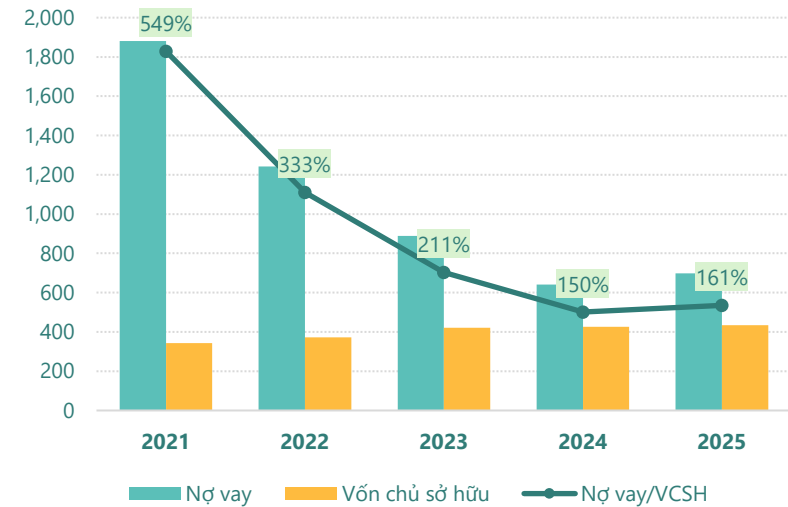


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

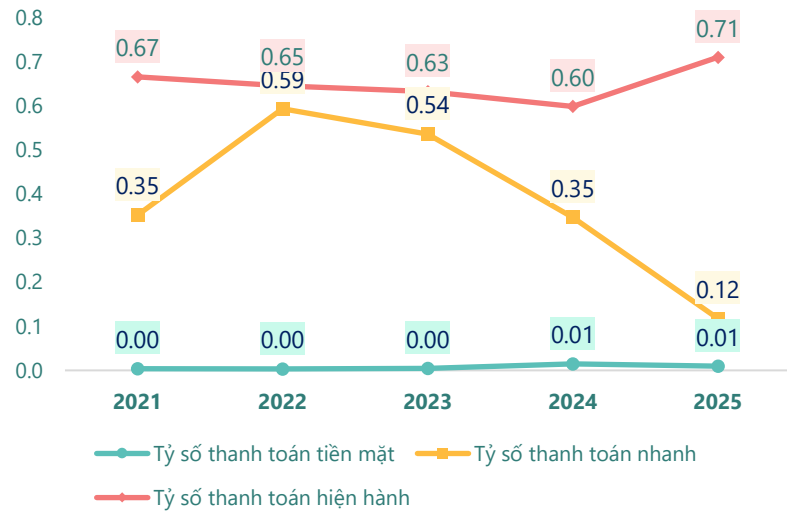
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



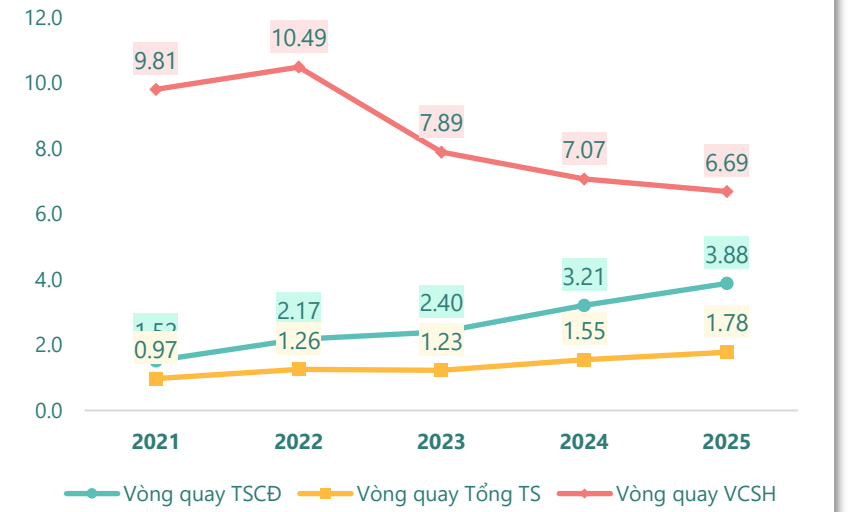
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



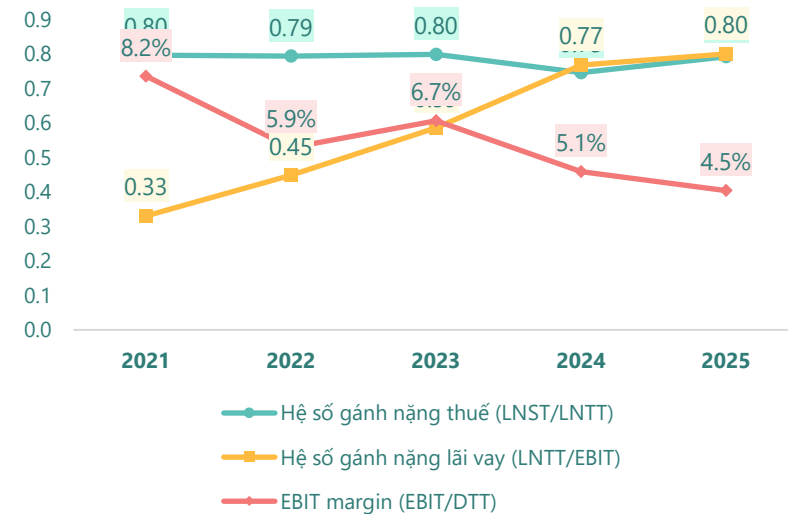
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



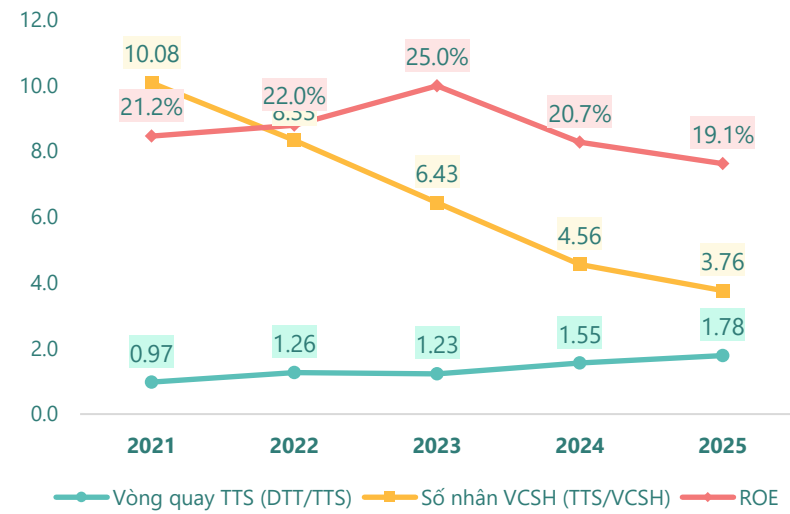
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



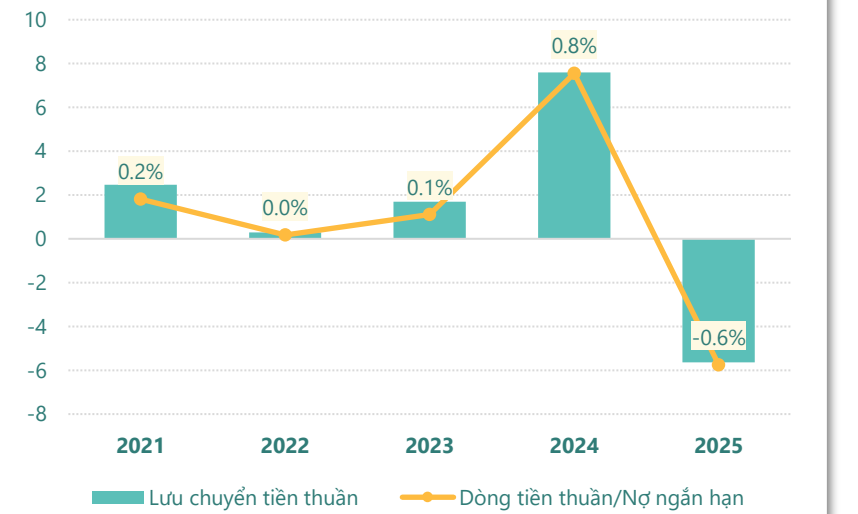
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	464	943	-50.8%	2,878	2,999	-4.0%
Giá vốn hàng bán	441	848	-48.0%	2,580	2,663	-3.1%
Lợi nhuận gộp	23.4	95.3	-75.5%	298	336	-11.2%
Doanh thu HĐTC	0.57	1.17	-51.7%	0.69	1.20	-42.5%
Chi phí TC	7.31	7.85	-6.9%	25.8	35.4	-27.3%
Chi phí lãi vay	7.31	0.78	837%	25.8	35.4	-27.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.92	1.27	-27.5%	3.82	3.82	0.1%
Chi phí QLDN	51.7	56.2	-8.0%	170	157	8.3%
LN thuần từ HĐKD	-36.0	31.2	-215%	99.5	141	-29.5%
Lợi nhuận khác	0.12	1.38	-91.0%	4.00	-23.6	117%
LN trước thuế	-35.9	32.6	-210%	103	118	-12.0%
Lợi nhuận sau thuế	-29.4	26.3	-212%	82.0	87.7	-6.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-29.4	26.3	-212%	82.0	87.7	-6.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	202	-41.1	109	255	4.25	-228
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	-26.9	-44.3	-54.2	-35.2	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.1	-88.3	-76.6	-180	24.2	268
Tiền đầu kỳ	47.3	171	14.8	3.03	24.0	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	124	-156	-11.7	21.0	-6.73	-8.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	171	14.8	3.03	24.0	17.3	9.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,614	1,619	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	697	602	15.9%
Tiền và tương đương tiền	9.14	14.8	-38.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.8	334	-76.1%
Hàng tồn kho	582	253	130%
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	0	
Tài sản dài hạn	917	1,017	-9.8%
Phải thu dài hạn	18.0	35.4	-49.3%
Tài sản cố định	688	795	-13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.0	60.7	36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	128	126	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,180	1,192	-1.0%
Nợ ngắn hạn	981	1,005	-2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	454	9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	274	-21.9%
Nợ dài hạn	199	187	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	199	187	6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	426	1.7%
Vốn chủ sở hữu	434	426	1.7%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

